

Số: **6369** /NQ-CNNL

Hà Nội, ngày **18** tháng **7** năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2026-2030 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp, Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Kết luận số 76-KL/TW ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và một số định hướng cho giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 và một số định hướng cho giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2233/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/12/2020 về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 09/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 7558/NQ- CNNL ngày 28/8/2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn về Chuyên đề Phát triển trị trường và kinh doanh quốc tế của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2026- 2030;

Căn cứ Quyết định số 8727/QĐ- CNNL ngày 02/10/2025 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn về việc ban hành Chiến lược Khoa học công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2399/QĐ-CNNL ngày 31/3/2026 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/ĐU ngày 29/4/2026 của Đảng ủy Chính phủ; Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026- 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 37-NQ/ĐUBTC ngày 24/4/2026 của Đảng ủy Bộ Tài chính về cập nhật, bổ sung Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng;

Căn cứ Chương trình hành động số 10-CTr/ĐUBTC ngày 11/5/2026 của Đảng ủy Bộ Tài chính về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Chính phủ lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 – 2030;

Căn cứ Quy chế Quản trị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 5377/QĐ-DKVN ngày 27/7/2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 11808/QĐ-DKVN ngày 29/12/2025 của Hội đồng thành viên Petrovietnam về việc Phân công nhiệm vụ phụ trách lĩnh vực chuyên môn và giám sát hoạt động của các đơn vị thành viên Petrovietnam;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Petrovietnam tại các công văn: số 24/CVNB-ĐCT ngày 23/3/2026; số 66/CVNB-ĐCT ngày 29/5/2026 và số 89/CVNB-ĐCT ngày 17/7/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2026- 2030 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với các nội dung chính như tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung được phê duyệt tại **Điều 1**, tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước, Pháp luật, Petrovietnam và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Petrovietnam.

Điều 3. Tổng Giám đốc, Chánh Văn phòng/Trưởng các Ban có liên quan của Tập đoàn, Người đại diện phần vốn của Petrovietnam tại các đơn vị có vốn góp của Petrovietnam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Petrovietnam chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

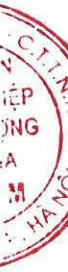
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính, Bộ Công Thương (để b/c);
- Đảng ủy Tập đoàn (e-copy, để b/c);
- Các TV HĐQT Petrovietnam (e-copy);
- TGD Petrovietnam (e-copy, để chỉ đạo t/hiện);
- Các PTGD Petrovietnam (e-copy, để chỉ đạo t/hiện);
- NDDPV của Petrovietnam/ Thủ trưởng các đơn vị (e-copy, để t/hiện – danh sách kèm theo);
- Ban KTĐT;
- Các Ban/VP Petrovietnam (e-copy, để t/hiện);
- Lưu: VT, HĐQT (b).

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Sơn



PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 5 NĂM 2026-2030 CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 6369/NQ-CNNL ngày 18/1/2026
của Hội đồng Thành viên Petrovietnam)

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phát triển Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trở thành Tập đoàn kinh tế hàng đầu đất nước và khu vực, hoạt động hiệu quả, bền vững, có năng lực cạnh tranh cao trong nước và quốc tế, lấy khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực đột phá. Petrovietnam tiên phong, giữ vai trò đầu mối trong việc hình thành và phát triển các Trung tâm Công nghiệp Năng lượng Quốc gia quy mô lớn, dẫn dắt ngành công nghiệp năng lượng hội nhập quốc tế, đồng thời cung cấp các giải pháp năng lượng đa dạng, bao gồm năng lượng tái tạo. Đóng góp quan trọng vào đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội bền vững và thân thiện với môi trường, phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

Phấn đấu đến năm 2030, Petrovietnam vào danh sách top 10 khu vực và có tên trong 500 doanh nghiệp hàng đầu thế giới (Fortune Global 500).

- Đến năm 2030 tổng doanh hợp nhất Petrovietnam đạt trên 1.060 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2026- 2030 đạt tối thiểu 10%/năm. Trong đó: đến năm 2030 doanh thu từ hoạt động kinh doanh quốc tế chiếm tỷ trọng khoảng 30% tổng doanh thu hợp nhất Petrovietnam, tăng trưởng trung bình giai đoạn 2026 - 2030 đạt 25%/năm; doanh thu từ sản phẩm mới, từ hoạt động KHCN& DMST chiếm tỷ trọng 25% tổng doanh thu hợp nhất Petrovietnam.

- Nộp Ngân sách nhà nước Petrovietnam tăng trung bình 10%/năm;
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất Petrovietnam tăng trung bình 4,5- 5,0%/năm;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản hợp nhất Petrovietnam đạt trung bình $\geq 4\%$ /năm;
- Năng suất lao động Petrovietnam phấn đấu tăng trung bình 5- 8%/năm.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Lĩnh vực Tìm kiếm, Thăm dò và Khai thác dầu khí

a) Ở trong nước:

- Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

- Đảm bảo tiến độ, hiệu quả thi công khoan thăm dò thăm lượng tại các dự án hiện hữu và đẩy mạnh triển khai thi công khoan thăm dò thăm lượng tại các dự án mới.

- Gia tăng trữ lượng dầu khí trong nước trung bình giai đoạn 2026 - 2030 đạt 13,0 - 17,0 triệu tấn quy dầu/năm.

- Phấn đấu hệ số bù trữ lượng (gia tăng trữ lượng dầu khí trong nước/sản lượng khai thác dầu khí trong nước) trung bình giai đoạn 2026 - 2030 đạt ≥ 1 lần.

- Phấn đấu phát triển và đưa vào khai thác 18 mỏ/cụm mỏ đảm bảo hiệu quả dự án, góp phần đảm bảo mục tiêu sản lượng khai thác của Petrovietnam trong giai đoạn 2026-2030.

- Khai thác có hiệu quả các mỏ hiện có, tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các giải pháp nâng cao thu hồi dầu tại các mỏ, cùng với quản trị công tác phát triển mỏ đúng tiến độ.

- Tập trung nguồn lực triển khai phát triển mỏ, đưa vào khai thác các dự án khí Lô B&48/95 và 52/97 và Cá Voi Xanh đúng tiến độ kế hoạch.

- Sản lượng khai thác dầu thô trong nước phấn đấu trung bình đạt 7,0 - 9,2 triệu tấn/năm; sản lượng khai thác khí trung bình đạt 7,0 - 11,0 tỷ m³/năm.

b) Ở nước ngoài:

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài trên nguyên tắc hiệu quả và quản trị tốt rủi ro.

- Tiếp tục kiến nghị và bám sát cơ quan có thẩm quyền để xử lý dứt điểm các dự án không hiệu quả ở nước ngoài.

- Phấn đấu sản lượng dầu thô khai thác ở nước ngoài trung bình đạt 1,4 - 1,8 triệu tấn/năm.

2. Lĩnh vực công nghiệp Khí

- Thu gom, tiếp nhận, vận chuyển tối đa, hiệu quả toàn bộ các nguồn khí, sản phẩm khí thuộc Petrovietnam/đơn vị thành viên của Petrovietnam khai thác/sản xuất trên toàn quốc đưa vào bờ. Chiếm giữ 100% thị phần khí tự nhiên, khí thấp áp và CNG; 65-70% thị phần LPG bán buôn trong nước, 50% thị phần LNG toàn quốc.

- Đảm bảo cung cấp khí/LNG đầu vào cho các nhà máy điện khí/LNG hiện hữu và mới (Nhơn Trạch 3&4; Sơn Mỹ; Ô Môn I, II, III, IV; Long An 1, 2 ...), các công trình, dự án của Petrovietnam và các đơn vị thuộc Petrovietnam. Phối hợp với nhà đầu tư, sẵn sàng đầu tư/tham gia đầu tư các tổ hợp/nhà máy điện LNG ngay từ khâu chuẩn bị dự án... để trở thành nhà cung cấp LNG chủ đạo, đứng đầu trong chuỗi LNG toàn quốc.

- Kinh doanh hiệu quả nguồn LPG từ các nhà máy chế biến khí của PVGAS, các nhà máy hóa dầu thuộc Petrovietnam và nguồn nhập khẩu. Đàm phán Thỏa

thuận/Hợp đồng với các nhà cung cấp LPG lớn trên thế giới và nguồn cung của Petrovietnam để có nguồn cung cấp ổn định, cạnh tranh.

- Tập trung các nguồn lực tích cực triển khai các dự án trong lĩnh vực công nghiệp khí, gồm: đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn đồng bộ tiến độ phát triển mỏ và các hệ tiêu thụ (năm 2027-2028); dự án kho cảng nhập LNG Thị Vải giai đoạn 2 - nâng công suất lên 3 triệu tấn/năm (năm 2029); đường ống thu gom khí Sư Tử Trắng giai đoạn 2B, Kinh Ngư Trắng, Lạc Đà Vàng, Thiên Nga Hải Âu (năm 2027-2028); dự án Kho cảng LNG Sơn Mỹ giai đoạn 1 (3,6 triệu tấn), giai đoạn 2 (6 - 9 triệu tấn) và đường ống Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ, Sơn Mỹ - Nam Trung Bộ (Cà Ná,...) đồng bộ tiến độ các nhà máy điện Sơn Mỹ.

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trên nguyên tắc: sử dụng tối đa công suất hệ thống hiện hữu (đường ống, trạm thu gom, xử lý...); nghiên cứu triển khai đầu tư xây dựng các hạ tầng công nghiệp khí mới; liên kết các hệ thống hạ tầng khí nhằm tăng sự chủ động trong việc điều tiết tiêu thụ khí.

- Phân đầu sản lượng chế biến khí, sản phẩm khí 5 năm 2026 - 2030 đạt: Khí khô là 6,7 – 10,4 tỷ m³/năm; LPG là 270 – 280 nghìn tấn/ năm; Condensate là 60 – 65 nghìn tấn/ năm.

3. Lĩnh vực công nghiệp Điện và Năng lượng tái tạo

- Tập trung vận hành ổn định, an toàn và hiệu quả các nhà máy điện, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, trên cơ sở phát huy đa dạng các loại hình phát điện: nhiệt điện khí, nhiệt điện than, thủy điện, năng lượng tái tạo, năng lượng mới.

- Tập trung nguồn lực triển khai và đưa vào vận hành các dự án điện: Long Phú 1; Ô Môn III; Ô Môn IV.

- Thực hiện triển khai công tác đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2, đảm bảo tiến độ và chất lượng.

- Gia tăng nhanh chóng các nguồn điện thông qua quá trình mua bán sáp nhập (M&A) các dự án có hiệu quả. Chủ động, nghiên cứu, tham gia đầu tư phát triển nhiệt điện LNG (NMĐ LNG Quảng Ninh, NMĐ LNG Quỳnh Lập, NMĐ LNG Vũng Áng III); xem xét đầu tư phát triển điện gió ngoài khơi nhằm phát huy thế mạnh về kinh nghiệm, cơ sở hạ tầng, nhân lực của ngành dầu khí và các dự án năng lượng tái tạo khác nhằm đảm bảo sự cân bằng các loại hình nguồn điện.

- Tham gia có hiệu quả vào thị trường phát điện cạnh tranh (vận hành tốt thị trường bán buôn điện cạnh tranh và tiếp cận, vận hành thị trường bán lẻ điện cạnh tranh theo lộ trình của Chính phủ/Bộ Công Thương) phù hợp với Luật Điện lực.

- Mục tiêu đến cuối năm 2030, tổng công suất các nhà máy điện của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam đạt khoảng 11 – 15GW. Phân đầu Tổng sản lượng điện của Tập đoàn năm 2030 đạt khoảng 61 tỷ kWh. Tổng sản lượng điện của Tập đoàn 5 năm 2026- 2030 đạt khoảng 210 - 240 tỷ kWh.

4. Lĩnh vực công nghiệp Chế biến, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí

- Duy trì và đảm bảo hoạt động của các nhà máy chế biến dầu khí sản xuất ổn định, an toàn và hiệu quả, triển khai các giải pháp tối ưu hóa (giảm dừng máy, tiết giảm tiêu hao năng lượng, tăng hiệu suất hoạt động nhà máy) nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động và đảm bảo cho sự phát triển bền vững.
- Hoàn thành Dự án nâng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất (Dự án điều chỉnh) để chế biến và nâng cấp chất lượng sản phẩm xăng dầu; Nghiên cứu, triển khai đầu tư các dự án hóa dầu/hóa chất tại Trung tâm Lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Dung Quất và/hoặc tại Long Sơn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của Petrovietnam/BSR trong lĩnh vực lọc hóa dầu cả trong nước và khu vực.
- Nghiên cứu, phát triển cơ hội đầu tư các dự án hóa dầu (bao gồm hóa dầu từ khí), hóa chất mới gắn với trung tâm năng lượng tái tạo; chuyển đổi nhiên liệu, sản phẩm theo xu hướng xanh hóa, giảm phát thải CO₂; các dự án tái chế sử dụng nguồn phế thải trong nước, nhiên liệu sinh học, nhiên liệu mới.
- Tập trung vào phát triển bền vững lĩnh vực phân bón, mở rộng đầu tư có chọn lọc vào chuỗi giá trị nông nghiệp để tạo thêm các giá trị gia tăng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là các nhân lực quản lý chủ chốt theo yêu cầu khắt khe trong các dự án bảo dưỡng tổng thể các nhà máy chế biến dầu khí lớn.
- Tổ chức thực hiện tốt công tác bao tiêu sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, góp phần đảm bảo cung ứng xăng dầu cho thị trường trong nước.
- Phân đầu đến năm 2030: Đáp ứng 70% nhu cầu xăng dầu nội địa; 25% nhu cầu phân bón nội địa (trong đó, phân đạm là 70%), sản lượng xuất khẩu phân bón đạt khoảng 800 nghìn tấn/ năm; Đảm bảo hạ tầng dự trữ thương mại xăng dầu đạt 1,0-1,2 triệu m³; Tăng trưởng sản lượng kinh doanh xăng dầu bình quân đạt 5%/năm.
- Phân đầu sản lượng sản phẩm lọc dầu 5 năm 2026-2030 đạt 43-50 triệu tấn; sản lượng sản phẩm hóa dầu đạt 730-830 nghìn tấn; sản lượng phân đạm Urê đạt 8,5-9,5 triệu tấn.

5. Lĩnh vực công nghiệp chế tạo, dịch vụ dầu khí và năng lượng mới

- Tập trung đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại, đội ngũ nhân lực có tay nghề cao, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện các dịch vụ cho các dự án đầu tư trong ngành Dầu khí và mở rộng dịch vụ dầu khí ra nước ngoài.
- Bên cạnh các dịch vụ truyền thống chủ đạo, tiếp tục đẩy mạnh tiếp cận, cung cấp các dịch vụ phục vụ phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, chủ động nắm bắt xu hướng chuyển dịch năng lượng (như điện gió, năng lượng tái tạo ngoài khơi, khoáng sản đáy biển...).

– Củng cố quan hệ hợp tác bền vững với các khách hàng truyền thống, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và phát triển sâu rộng các loại hình dịch vụ dầu khí chủ đạo. Từng bước mở rộng và đa dạng hóa thị trường sang các quốc gia khác có tiềm năng dầu khí cao mà Việt Nam có mối quan hệ tốt, có điều kiện thuận lợi, nhằm tối ưu hóa cơ hội kinh doanh và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế.

– Tham gia hợp tác với các đơn vị trong Tập đoàn theo hình thức BCC trong chuỗi dịch vụ của Tập đoàn.

– Nâng cao hơn nữa tính chủ động trong việc cung cấp dịch vụ, tăng tỷ trọng khối lượng công việc tự thực hiện để tiết giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh trong việc đấu thầu cung cấp dịch vụ, tiến tới mục tiêu hoàn toàn tự thực hiện dịch vụ cho khách hàng.

– Phấn đấu đến năm 2030, đáp ứng nhu cầu dịch vụ nội bộ Petrovietnam, trong đó: đáp ứng 80-85% nhu cầu cho các dự án E&P; 30-40% nhu cầu cho chế biến dầu khí; 60-70% nhu cầu cho chuỗi Khí-Điện và LNG; 50-60% nhu cầu cho các dự án điện gió ngoài khơi. Tỷ lệ tự thực hiện dịch vụ là 75-80% cho các dự án dầu khí truyền thống, 50-60% cho các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	
			Tổng giai đoạn 2026-2030	Năm 2030
I	Gia tăng trữ lượng	Triệu tấn quy dầu/năm	13 - 17	13 - 17
II	Khai thác dầu khí	Triệu tấn quy dầu	80 – 97	19,62
1	Khai thác dầu thô	Triệu tấn	42 – 55	8,69
	- Trong nước	Triệu tấn	35 – 46	7,46
	- Nước ngoài	Triệu tấn	7 – 9	1,23
2	Khai thác khí	Tỷ m ³	38 – 42	10,92
III	Sản xuất các sản phẩm chủ yếu khác			
1	Urê	Nghìn tấn	8.500 – 9.500	1.938
2	Phân bón NPK	Nghìn tấn	2.800 – 3.300	759
3	Điện	Tỷ kWh	210 - 240	61,2
4	Sản phẩm lọc dầu	Triệu tấn	43,0 – 50,0	10,4
5	Sản phẩm hóa dầu	Nghìn tấn	730 - 830	167
IV	Tổng doanh thu toàn Tập đoàn	Nghìn tỷ đồng	5.600 – 6.500	1.605

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	
			Tổng giai đoạn 2026-2030	Năm 2030
V	Nộp ngân sách Nhà nước toàn Tập đoàn	Nghìn tỷ đồng	650 - 700	152
VI	Tài chính hợp nhất			
1	Tổng doanh thu hợp nhất,	Nghìn tỷ đồng	3.800 – 4.300	1.060
-	<i>Doanh thu sản phẩm chủ yếu</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>1.715 – 1.940</i>	<i>478,3</i>
-	<i>Doanh thu từ kinh doanh quốc tế</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>1.121 – 1.269</i>	<i>312,7</i>
-	<i>Doanh thu từ KHCN & ĐMST</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>81 - 92</i>	<i>22,6</i>
-	<i>Doanh thu từ sản phẩm mới (sản phẩm mới, M&A)</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>858 - 970</i>	<i>239,2</i>
-	<i>Doanh thu khác (doanh thu tài chính và khác)</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>26 - 29</i>	<i>7,1</i>
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Nghìn tỷ đồng	240 - 270	64,1
3	Nộp NSNN hợp nhất	Nghìn tỷ đồng	320 - 370	82,5
VII	Tài chính Công ty mẹ- Petrovietnam			
1	Doanh thu	Nghìn tỷ đồng	1.200 – 1.500	345,3
2	Lợi nhuận trước thuế	Nghìn tỷ đồng	120 - 140	29,1
3	Nộp NSNN	Nghìn tỷ đồng	110 - 130	30,4

IV. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1- Kế hoạch đầu tư 5 năm 2026 - 2030 toàn Tập đoàn

– Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn kế hoạch 5 năm 2026-2030 là 496,17 nghìn tỷ đồng, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026-2030
I	Tổng nhu cầu đầu tư	Nghìn tỷ đồng	496,17
1	Vốn Tập đoàn thu xếp cho các dự án Công ty mẹ trực tiếp đầu tư	Nghìn tỷ đồng	125,68
1.1	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>77,53</i>
-	<i>Trong đó, Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Nghìn tỷ đồng</i>	<i>61,256</i>

TT	Chỉ tiêu kế hoạch	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026-2030
1.2	Vốn vay + khác	Nghìn tỷ đồng	48,14
2	Vốn đơn vị thu xếp	Nghìn tỷ đồng	370,49
2.1	Vốn chủ sở hữu	Nghìn tỷ đồng	199,44
2.2	Vốn vay + khác	Nghìn tỷ đồng	171,05

– Cơ cấu vốn đầu tư toàn Tập đoàn kế hoạch 5 năm 2026-2030 từng lĩnh vực như sau:

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	
		Nhu cầu	Tỷ trọng (%)
	Tổng cộng	496,17	100%
1	Tìm kiếm, thăm dò & khai thác dầu khí	152,17	31%
2	Công nghiệp Khí	84,64	17%
3	Công nghiệp Điện và năng lượng tái tạo	116,53	23%
4	Công nghiệp chế biến, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí	66,01	13%
5	Công nghiệp chế tạo, dịch vụ dầu khí và năng lượng mới	76,83	16%

2- Kế hoạch đầu tư Công ty mẹ - Petrovietnam

– Tổng nhu cầu vốn đầu tư Công ty mẹ - Petrovietnam kế hoạch 5 năm 2026-2030 là 125,68 nghìn tỷ đồng, trong đó: vốn chủ hữu là 77,53 nghìn tỷ đồng, vốn vay là 48,14 nghìn tỷ đồng.

– Cơ cấu nguồn vốn đầu tư Công ty mẹ - Petrovietnam 5 năm 2026-2030 theo từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	
		Nhu cầu	Tỷ trọng (%)
	Tổng cộng	125,68	100%
1	Tìm kiếm thăm dò & khai thác dầu khí	22,0	18%
2	Công nghiệp Khí	4,31	3%
3	Công nghiệp Điện và năng lượng tái tạo	93,20	74%

TT	Lĩnh vực	Kế hoạch 5 năm 2026-2030	
		Nhu cầu	Tỷ trọng (%)
4	Công nghiệp chế biến, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí	-	-
5	Công nghiệp chế tạo, dịch vụ dầu khí và năng lượng mới	6,17	5%

V. KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI VỐN CỦA PETROVIETNAM ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Việc cơ cấu lại vốn của Petrovietnam đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo các quy định của pháp luật, Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, Chiến lược phát triển, mục tiêu, nhu cầu thực tiễn sản xuất kinh doanh và chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền. Kế hoạch cơ cấu lại vốn của Petrovietnam đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn giai đoạn 2026-2030 dự kiến như sau¹:

1. Doanh nghiệp do Petrovietnam nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP).

2. Doanh nghiệp Petrovietnam nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (VSP).
- Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PVGAS): Nghiên cứu, thực hiện Phương án giảm tỷ lệ sở hữu của Petrovietnam tại PVGAS xuống $\leq 90\%$ vốn điều lệ của PVGAS, đảm bảo PVGAS đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông theo đúng quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan².
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PVPower).
- Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hoá dầu Việt Nam (BSR): Nghiên cứu, thực hiện Phương án giảm tỷ lệ sở hữu của Petrovietnam tại BSR xuống $\leq 90\%$ vốn điều lệ của BSR, đảm bảo BSR đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông theo đúng quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan³.
- Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo).
- Công ty cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC).
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (PVOIL).
- Tổng công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC).

¹ Kế hoạch cơ cấu lại vốn của Petrovietnam giai đoạn 2026-2030 sẽ được rà soát, cập nhật, bổ sung/điều chỉnh (nếu cần thiết) sau khi Chính phủ ban hành Quyết định Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước.

² Biên bản họp Hội đồng thành viên Petrovietnam số 4917/BB-CNNL ngày 15/6/2026.

³ Biên bản họp Hội đồng thành viên Petrovietnam số 4917/BB-CNNL ngày 15/6/2026.

- Tổng công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans).
- Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD).
- Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons).

3. Doanh nghiệp do Petrovietnam nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ, đồng thời nghiên cứu, tăng tỷ lệ nắm giữ khi điều kiện phù hợp

- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty cổ phần (PVChem);

4. Doanh nghiệp do Petrovietnam nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ

- Công ty cổ phần PVI.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Liên doanh Rusvietpetro.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Gazpromviet.
- Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí tổng hợp Thanh Hóa (PTSC Thanh Hóa).

5. Doanh nghiệp tập trung nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động⁴, thực hiện cơ cấu lại khi có điều kiện phù hợp⁵

- Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR).
- Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (PVTS).
- Công ty cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh (GID).

6. Doanh nghiệp thực hiện theo phương án/kế hoạch cơ cấu lại riêng

- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí (PVSM): Tiếp tục thực hiện Phương án cơ cấu lại đã được Bộ Chính trị/Cấp có thẩm quyền phê duyệt; nghiên cứu phương án chuyển giao và hợp tác, phát triển cơ sở đóng tàu Dung Quất⁶.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank): Xây dựng và thực hiện lộ trình đến năm 2030 giảm tỷ lệ sở hữu của Petrovietnam tại PVcomBank xuống còn tối đa 15% vốn điều lệ, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan.

- Công ty cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly): Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại, trước mắt tập trung vận hành nhà máy, hợp tác kinh doanh, xử lý vấn đề khó khăn về sản xuất, tài chính tại đơn vị; cơ cấu lại/xử lý phần vốn góp khi có điều kiện, thời cơ thuận lợi.

⁴ Các doanh nghiệp này thuộc danh mục thoái toàn bộ vốn theo Đề án cơ cấu lại Petrovietnam giai đoạn đến hết năm 2025; Petrovietnam đã thực hiện đầy đủ các thủ tục thoái vốn nhưng không thành công.

⁵ Các hình thức cơ cấu lại thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

⁶ Nghị quyết số 5227/CNNL-HĐTV ngày 25/6/2026 của Hội đồng thành viên Petrovietnam về việc chấp thuận chủ trương nghiên cứu phương án chuyển giao và hợp tác, phát triển cơ sở đóng tàu Dung Quất.

– Công ty trách nhiệm hữu hạn Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP): Tiếp tục phối hợp với các đối tác để cơ cấu lại hoạt động, nâng cao hiệu quả; nghiên cứu xử lý phần vốn góp của Petrovietnam tại NSRP khi có điều kiện, thời cơ thuận lợi.

7. Nhóm các đơn vị sự nghiệp, nghiên cứu - đào tạo, Hợp đồng BCC Lô B - Ô Môn

– Viện Dầu khí Việt Nam (VPI), Trường Cao đẳng Dầu khí (PVCollege), Trường Đại học Dầu khí Việt Nam (PVU): Cơ cấu lại theo hướng hợp nhất về quản trị và điều hành, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả.

– Duy trì phần vốn góp của Petrovietnam tại BCC Lô B - Ô Môn, phù hợp Luật số 68/2025/QH15.

8. Thành lập mới, M&A

– Nghiên cứu thành lập mới hoặc góp vốn thành lập các doanh nghiệp, M&A để tham gia vào lĩnh vực tiềm năng, năng lượng mới, công nghệ cao hoặc phù hợp với thực tiễn hoạt động SXKD của Petrovietnam.

– Nghiên cứu thành lập Trung tâm công nghiệp – Năng lượng sinh thái Petrovietnam; Trung tâm KHCN- ĐMST của Petrovietnam, phù hợp với Chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

9. Danh mục vốn đầu tư chuyển nhượng (thoái toàn bộ phần vốn góp)

– Công ty cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An (PAP).

– Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (PVE).

10. Đơn vị, phần vốn góp tiếp tục thực hiện chuyển giao về Bộ quốc phòng

– Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu khu vực miền Nam (NASOS).

– Phần vốn góp của Petrovietnam tại Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh (TCP Cam Ranh).

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách

a. Thể chế, chính sách chung:

– Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách phát triển bền vững: Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động của Petrovietnam, đặc biệt là trong các lĩnh vực: điện hạt nhân, năng lượng mới, chuyển dịch năng lượng và công nghệ (điện gió ngoài khơi, hydro xanh, CCUS,...), bảo đảm đồng bộ với Luật Dầu khí và các quy định liên quan, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc thù của ngành.

– Tăng cường năng lực quản lý nhà nước: Nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong quản lý nhà nước thông qua việc phân cấp, phân quyền rõ ràng, tăng cường thanh

tra, kiểm tra và giám sát hoạt động trong lĩnh vực dầu khí. Đồng thời, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia vào ngành dầu khí.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ/ngành để góp ý Cấp có thẩm quyền ban hành/hoàn thiện: (i) Luật Dầu khí sửa đổi, đáp ứng các yêu cầu của thực tế thị trường năng lượng hiện nay, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. (ii) Các văn bản hướng dẫn về Luật Điện lực phù hợp với hoạt động SXKD trong tình hình mới. (iii) Các cơ chế chính sách phù hợp về thị trường điện cạnh tranh, cách xây dựng và tính giá điện phục vụ hoạt động SXKD của Petrovietnam; (iv) Luật Năng lượng nguyên tử sửa đổi, tạo hành lang pháp lý thông suốt cho triển khai và vận hành các dự án Điện hạt nhân; (v) Cập nhật cơ chế tài chính, cơ chế đặc thù của Petrovietnam (các lĩnh vực năng lượng mới, chuyển đổi xanh,...).

- Chính phủ ban hành chính sách bảo vệ các nhà cung cấp dịch vụ trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, để đảm bảo quyền lợi khi cung cấp dịch vụ dầu khí trong các dự án trong nước.

- *Đầu tư:*

+ Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù, ưu đãi đầu tư cho các dự án trọng điểm, đặc biệt là thăm dò, khai thác ở vùng nước sâu, xa bờ, phát triển mỏ nhỏ cận biên và đầu tư vào năng lượng tái tạo ngoài khơi. Đồng thời, xây dựng phương án hợp tác và cơ chế khai thác chung cho những khu vực chồng lấn hoặc có tranh chấp phức tạp.

+ Thiết lập các cơ chế ưu đãi để nâng cao hệ số thu hồi dầu khí.

+ Phối hợp với các Bộ/Ngành hoàn thiện khung pháp lý và chính sách cho phát triển điện hạt nhân, điện khí LNG, điện gió ngoài khơi, CCS và sản xuất H₂/NH₃ sạch và công nghiệp phụ trợ. Xây dựng phương án hợp tác và cơ chế khai thác chung tại những vùng chồng lấn hoặc có tranh chấp phức tạp.

+ Xem xét, nghiên cứu và báo cáo cấp thẩm quyền sớm ban hành Quy hoạch và các cơ chế ưu đãi đầu tư các dự án trong Trung tâm lọc hoá dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất cũng như tại Long Sơn nhằm thúc đẩy đầu tư, phát triển hóa dầu.

- *Chính sách thu hút đầu tư:* Xây dựng chính sách linh hoạt để đẩy mạnh thu hút đầu tư và tăng cường cạnh tranh, chú trọng hợp tác với các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh từ các nước lớn, có vị thế chính trị. Phát triển các chính sách ưu đãi đặc thù để thu hút nhà thầu lớn từ các nước có vị thế trên thế giới tham gia: thăm dò và khai thác tại các vùng nước sâu, xa bờ và các khu vực nhạy cảm về chính trị; dự án điện hạt nhân.

b. Hành lang pháp luật tăng cường sự chủ động và phát triển Petrovietnam:

- *Xây dựng khung pháp lý tăng quyền chủ động cho doanh nghiệp:* Thiết lập hành lang pháp lý tạo điều kiện cho Petrovietnam được quyền tự quyết định và tự chịu trách nhiệm trong đầu tư, mua bán, sáp nhập (M&A) và hoạt động sản xuất

kinh doanh. Đồng thời, tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả. Hoàn thiện quy định về đầu tư ra nước ngoài và triển khai các dịch vụ dầu khí đặc thù trong nội bộ doanh nghiệp, đảm bảo tính linh hoạt và tính cạnh tranh.

- *Quy định rõ ràng về quản lý tài sản và chi phí hoạt động*: Xây dựng các quy định cụ thể về định giá tài sản và hạch toán chi phí hoạt động dầu khí, đảm bảo tính minh bạch, phù hợp với thực tiễn trong nước và thông lệ quốc tế nhằm tối ưu hóa quản lý tài chính và hiệu quả hoạt động.

- *Chính sách giá khí hợp lý và phát triển công nghiệp khí*: Ban hành chính sách giá khí cạnh tranh, hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân, đồng thời thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp khí Việt Nam. Xây dựng cơ chế khai thác và sử dụng tài nguyên khí hiệu quả, dài hạn, bao gồm cơ chế chuyển ngang giá và sản lượng khí để làm nhiên liệu đầu vào cho các dự án sản xuất điện.

c. Đảm bảo nguồn vốn cho Petrovietnam để thực hiện mục tiêu kế hoạch:

- *Điều chỉnh tỷ lệ lãi dầu khí hợp lý cho Petrovietnam*: Chính phủ quyết định tỷ lệ lãi dầu khí nước chủ nhà để lại cho Petrovietnam theo từng giai đoạn, đảm bảo tuân thủ pháp luật về dầu khí và phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, với mức khoảng 32%. Đồng thời, cho phép Petrovietnam giữ lại 100% lợi nhuận từ hoạt động hàng năm của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro nhằm tăng cường nguồn lực tài chính phục vụ các mục tiêu phát triển chiến lược.

- *Huy động nguồn vốn bổ sung từ các nguồn hợp pháp*: Các Bộ, ngành liên quan xem xét và cân đối nguồn vốn hỗ trợ từ các nguồn hợp pháp khác khi cần thiết để đảm bảo nhu cầu đầu tư phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp dầu khí chủ lực.

2. Giải pháp về quản trị và quản lý doanh nghiệp

- Bám sát sự điều hành, chỉ đạo kinh tế vĩ mô của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để có các giải pháp quản trị đảm bảo phát huy thành quả đã đạt được, tận dụng tối đa các lợi thế để gia tăng hiệu quả đóng góp cao nhất cho tăng trưởng của đất nước. Tập trung quản trị biến động; bám sát kịch bản tăng trưởng của đất nước, đưa ra các giải pháp quản trị, điều hành hiệu quả cho hoạt động SXKD.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm nội bộ phù hợp với các quy định của pháp luật, thông lệ quốc tế, đồng thời củng cố trách nhiệm cá nhân, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy điều hành thông qua phân cấp, phân quyền rõ ràng.

- Thống nhất hoàn thiện hệ thống quản trị theo chuẩn hướng dẫn của OECD, áp dụng IFRS (chính sách kế toán, hệ thống báo cáo, dữ liệu,..) và ERP (giải pháp công nghệ, dữ liệu Master data, Chart of accounts, báo cáo...) trong toàn Tập đoàn.

- Nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đại diện: Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm, cùng chế độ đãi ngộ hợp

lý để phát huy tối đa vai trò và trách nhiệm của người đại diện tại các đơn vị trực thuộc Petrovietnam.

- Phân cấp, phân quyền rõ ràng: Thiết lập hệ thống phân cấp, phân quyền minh bạch, đảm bảo trách nhiệm giải trình và tăng cường hiệu quả quản lý trong toàn Tập đoàn.

- Xây dựng giá trị chuỗi của Petrovietnam thông qua việc tổ hợp, tích hợp các nguồn lực để phát triển đồng bộ, chặt chẽ, tăng cường sử dụng nguồn lực nội bộ, từ đó đảm bảo gia tăng dòng tiền, giá trị gia tăng, lợi nhuận giữa các đơn vị trong Petrovietnam, và trong các chuỗi: E&P - Vận tải - Lọc hóa dầu, Dịch vụ kỹ thuật; Khai thác - Khí, Điện; Lọc dầu - Phân phối sản phẩm dầu khí; Khí - Điện - Cảng biển.

- Tăng cường quản trị rủi ro, thiết lập hệ thống đánh giá và kiểm soát rủi ro cho toàn bộ các hoạt động của toàn Tập đoàn. Thường xuyên/định kỳ tổ chức nhận diện, phân tích/phân loại rủi ro tiềm ẩn và xây dựng các bộ giải pháp tương ứng để kiểm soát hiệu quả rủi ro đã được nhận diện. Thực hiện đánh giá định kỳ Hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống. Tổ chức kiểm tra và kiểm toán nội bộ định kỳ để phát hiện, giảm thiểu các rủi ro trọng yếu và tránh các sai sót trong hoạt động vận hành, tài chính, đảm bảo theo đúng các quy định pháp luật.

- Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, khai thác tối đa công nghệ thông tin nhằm tối ưu hóa quản trị doanh nghiệp; tích cực ứng dụng công nghệ số hiện đại như AI, Big Data, IoT... để tối ưu hóa quy trình vận hành, nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh và cải thiện trải nghiệm khách hàng; Vận hành hệ thống ERP trong công tác kế hoạch, quản lý ngân sách, quản trị...

3. Giải pháp về tài chính

- *Cân đối nguồn vốn Chủ sở hữu đảm bảo đáp ứng các mục tiêu kế hoạch:* (i) Từ nguồn thể chế hóa các cơ chế, chính sách của cấp có thẩm quyền để tăng vốn cho Petrovietnam: để lại 32% tỷ lệ lãi dầu khí nước chủ nhà và 100% lợi nhuận Vietsovpetro; Hỗ trợ vốn từ các nguồn trái phiếu, vốn vay ưu đãi Chính phủ, ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác; và quy định mới của Luật 68 về việc giữ lại 50% lợi nhuận sau thuế để bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển; (ii) Từ nguồn cổ tức, chênh lệch vốn Chủ sở hữu/ Vốn Điều lệ, hoặc nguồn phát hành bổ sung cổ phiếu ra thị trường của các đơn vị thành viên; (iii) Tái cơ cấu danh mục tài sản để luân chuyển dòng vốn vào các dự án có tiềm năng tăng trưởng cao.

- *Tăng cường khả năng huy động và tiết giảm chi phí vốn vay:* Mở rộng các kênh huy động vốn vay có lãi suất ưu đãi, thời hạn vay dài như Vay lại Chính phủ (trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn ODA); Trái phiếu doanh nghiệp (trong nước, quốc tế), vay Tín dụng xuất khẩu, Tài chính Dự án... tận dụng nguồn vốn xanh (Euro Green Bond, quỹ đầu tư ESG, các Ngân hàng phát triển, cơ chế JETP). Công ty Mẹ cung cấp hỗ trợ về hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, thậm chí cho vay trực tiếp đối với các Dự án quan trọng của đơn vị thành viên.

– *Phân bổ nguồn lực tài chính hợp lý và có định hướng rõ ràng*: Có cơ chế điều tiết, phân bổ nguồn lực tài chính trong Tập đoàn thông qua chính sách cấp vốn, chính sách cổ tức, chính sách hỗ trợ thu xếp vốn vay có định hướng theo các tiêu chí (i) Tính chất chiến lược: ưu tiên các Dự án Chiến lược Quốc gia do Công ty Mẹ đầu tư, các Dự án Chiến lược ngành tại các đơn vị thành viên; (ii) Hiệu quả, khả năng trả nợ; (iii) Rủi ro tài chính, vận hành.

– *Đẩy mạnh tái cấu trúc phù hợp với định hướng phát triển ngành*: Xây dựng khung chỉ tiêu đánh giá tài sản, danh mục đầu tư bao gồm các tiêu chí về hiệu quả, tính chiến lược và thực hiện rà soát định kỳ nhằm tạo cơ sở xây dựng và triển khai phương án tái cấu trúc tối ưu cho các tài sản, khoản đầu tư không đạt chỉ tiêu (thoái vốn một phần hoặc toàn bộ, đấu giá hoặc trực tiếp với Nhà đầu tư chiến lược).

– *Quản trị hoạt động tài chính*: Hoàn thiện hệ thống quản trị tài chính, công bố thông tin đáp ứng chuẩn mực quốc tế (IFRS, ESG) để nâng cao vị thế quốc tế và khả năng tiếp cận của các nguồn vốn nước ngoài. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn trên cơ sở bám sát chiến lược phát triển và các kịch bản thị trường. Thực hiện giám sát, phân tích thường xuyên trên cơ sở nâng cấp hệ thống báo cáo quản trị, kết hợp các công cụ phân tích tài chính hiện đại với cơ chế cảnh báo sớm để cung cấp thông tin cập nhật và hữu dụng cho việc ra quyết định.

– *Quản trị rủi ro tài chính*: Xây dựng khung quản trị rủi ro tài chính và tích hợp sâu rộng vào hoạt động tài chính toàn Tập đoàn từ công tác lập kế hoạch, phê duyệt dự án, đề nghị cấp vốn đến báo cáo tài chính, kiểm toán rủi ro. Thường xuyên cập nhật, phân tích, đánh giá theo các yếu tố tác động của kinh tế vĩ mô, môi trường sản xuất kinh doanh và xây dựng các kế hoạch tài chính dự phòng, phương án giải pháp cụ thể đảm bảo an toàn tài chính trong các kịch bản biến động mạnh (stress-test).

4. Giải pháp về đầu tư

– Triển khai hệ thống quản trị Danh mục đầu tư trong toàn hệ thống Petrovietnam một cách bài bản, chuyên nghiệp, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với đặc thù của Petrovietnam; Cập nhật danh mục đầu tư phù hợp với mục tiêu, định hướng mới theo Kết luận số 76 -KL/TW ngày 24/4/2024 và Nghị quyết số 41- NQ/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị; Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý dự án để nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát tiến độ dự án; Phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cá nhân, đơn vị trong quá trình thực hiện dự án.

– Tập trung các nguồn lực đầu tư vào các dự án có hiệu quả cao, ưu tiên nguồn vốn cho các dự án cấp bách; Thực hiện đánh giá, rà soát các dự án đầu tư, xác định nhóm các dự án trọng điểm, ưu tiên trên cơ sở phù hợp với khả năng cân đối, thu xếp vốn và dòng tiền cho nhu cầu đầu tư của từng dự án theo nguyên tắc: (i) tập trung hoàn thành các dự án đầu tư dở dang và đã có kế hoạch vốn để nhanh chóng đưa vào khai thác sử dụng, vận hành thương mại; (ii) ưu tiên các dự án đầu tư mới có vốn đầu tư thấp, thời gian đầu tư ngắn, thu hồi vốn nhanh.

– Đẩy mạnh công tác giám sát đầu tư; quyết liệt xử lý các dự án yếu kém, thua lỗ, tồn đọng kéo dài. Tiếp tục tập trung xử lý, kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm nhà nước về dầu khí (Chuỗi dự án khí-điện Lô B, Chuỗi dự án khí-điện Cá Voi Xanh,...), các dự án điện (Long Phú 1, Ô Môn III, Ô Môn IV...), Dự án NCMR NMLD Dung Quất, Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

– Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh các cơ chế để tháo gỡ các nguồn lực, hỗ trợ và thúc đẩy các dự án đã được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (đơn giản thủ tục; tăng phân cấp, phân quyền; rà soát, điều chỉnh mốc thanh toán hợp lý với đặc thù của từng dự án, ...).

– Đẩy mạnh nghiên cứu, đầu tư xây dựng các dự án điện gió ngoài khơi nổi lưới, không nổi lưới để xuất khẩu, sản xuất năng lượng mới (hydro, amoniac...) nhằm tận dụng các nguồn lực sẵn có của ngành dầu khí (cơ sở hạ tầng, năng lực, kinh nghiệm...)

– Nghiên cứu mô hình hợp tác cho chuỗi khí – điện – cảng dịch vụ để cùng tham gia vào thị trường phát triển các trung tâm điện khí, phát huy lợi thế cạnh tranh, tối ưu chi phí và nguồn lực, giảm giá thành sản phẩm, tạo đà tăng trưởng cho Tập đoàn nói chung và lĩnh vực điện nói riêng, tiến tới cạnh tranh về giá bán với EVN và các đơn vị khác.

– Chú trọng và quan tâm hoạt động xúc tiến đầu tư, tìm kiếm các đối tác đầu tư có tiềm lực về tài chính, công nghệ mới, kinh nghiệm... để thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển. Làm việc với các đối tác để hợp tác đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, điện hạt nhân... nhằm khai thác tiềm năng thị trường vốn.

5. Giải pháp về thương mại, thị trường

– Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, phân tích dự báo vĩ mô, thông tin giá dầu thô và sản phẩm, chi phí vận chuyển/bảo hiểm, thông tin cung - cầu của thị trường trong nước và ngoài nước, rủi ro địa chính trị tại khu vực và quốc tế,... để xây dựng và cập nhật các kịch bản, giải pháp điều hành SXKD phù hợp, linh hoạt và kịp thời nhằm tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro đến hoạt động SXKD trong tất cả các lĩnh vực của Tập đoàn.

– Mở rộng không gian phát triển quốc tế - một trong những giải pháp trọng tâm để thúc đẩy hoạt động kinh doanh và đầu tư mũi nhọn, bao gồm:

+ *Kinh doanh quốc tế*: Xây dựng nền tảng giao dịch thương mại chuyên biệt cấp Tập đoàn đối với các mặt hàng năng lượng trọng yếu (dầu thô, LNG, LPG và sản phẩm lọc dầu) để tận dụng dòng chảy tài sản hiện hữu và mở rộng tầm ảnh hưởng trên thị trường khu vực.

Mua cổ phần chi phối (>50%) các công ty kinh doanh quốc tế đã có sẵn thị trường, khách hàng để góp phần tăng trưởng doanh thu của Tập đoàn, hướng tới mục tiêu Top 500 Fortune Global vào năm 2030.

+ *Xây dựng năng lực kinh doanh thương mại quốc tế*: Thành lập và vận hành

Đơn vị kinh doanh thương mại (Trading Arm) hoạt động như một trung tâm lợi nhuận độc lập, chuyên nghiệp hóa hoạt động kinh doanh quốc tế (dầu thô, LNG, sản phẩm dầu khí), tối ưu hóa lợi nhuận và quản trị rủi ro biến động giá.

- + Tăng cường mở rộng hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp tại khu vực và trên thế giới nhằm mở rộng thị trường và tìm kiếm cơ hội mới cho các sản phẩm chủ lực của Tập đoàn.
- + Đánh giá và tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường ở nước ngoài; tận dụng tối đa các quan hệ thương mại, song phương/đa phương của đất nước, các FTA đã ký kết để phát triển mở rộng thị trường, kinh doanh quốc tế, mở rộng hợp tác, liên doanh liên kết với các đối tác nước ngoài. Phát huy tối đa các công cụ quản trị bán hàng; phát triển thị trường theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, hộ tiêu thụ, vừa giữ vững khách hàng truyền thống hiện hữu, vừa đẩy mạnh phát triển khách hàng mới.
 - Ứng dụng công nghệ số (như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet Vạn Vật (IoT) và blockchain đồng bộ giữa Tập đoàn và các đơn vị, giúp nâng cao khả năng tiếp cận và kết nối thông tin, tối ưu hóa việc theo dõi theo thời gian thực, và tăng cường minh bạch thông tin, nâng cao hiệu suất trong sản xuất kinh doanh.
 - Tiếp tục phát triển chuỗi liên kết giá trị trong hệ sinh thái Petrovietnam nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị thành viên trong Tập đoàn cùng nghiên cứu các giải pháp tối đa nguồn lực, đổi mới sáng tạo để phát triển các sản phẩm mới. Xác định mô hình chuỗi liên kết là một trong những động lực để nâng cao hiệu quả chung toàn Tập đoàn, định hướng các đơn vị thành viên tăng tỷ trọng dịch vụ trong ngành; đầu ra các đơn vị cần tối ưu hóa để trở thành đầu vào cho các đơn vị thành viên khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng doanh thu toàn Tập đoàn
 - Đẩy mạnh việc quảng bá, tiếp thị tại các vùng thị trường trọng điểm, ứng dụng nền tảng số trong công tác thu thập thông tin khách hàng để nhận diện các thị hiếu thị trường, đánh giá hiệu quả Marketing và điều chỉnh chiến lược Marketing phù hợp tình hình thị trường. Đẩy mạnh biện pháp quảng bá thương hiệu và nhãn hiệu của các doanh nghiệp trong Petrovietnam thông qua tham gia các hội nghị, triển lãm quốc tế; Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng hình ảnh Petrovietnam là thương hiệu uy tín trong ngành công nghiệp - năng lượng quốc gia và quốc tế.
 - Gia tăng thị phần thông qua việc mở rộng, phát triển hệ thống phân phối. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đa dạng hóa kênh phân phối, tăng thị phần bán lẻ từng bước chiếm lĩnh thị trường (đặc biệt đối với PVOIL), xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt.

6. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, lao động, tiền lương

- Phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, làm chủ các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, gắn kết chặt

chế giữa nghiên cứu khoa học với thực tế ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trung và dài hạn, bám sát các mục tiêu chiến lược của Tập đoàn. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, công nhân có trình độ cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực mũi nhọn (điện hạt nhân, năng lượng tái tạo, hydrogen, CCUS, công nghệ số, quản lý hiện đại). Hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho người lao động không ngừng tham gia đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ quản lý và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng thực hành và tính chuyên nghiệp hóa trong từng công việc cụ thể. Tăng cường tham gia các Hội thảo, Hội nghị, tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo nội bộ về chuyển dịch năng lượng, quản trị năng lượng trong nước, quốc tế.

- Xây dựng cơ chế lương, thưởng linh hoạt, phù hợp; chế độ phúc lợi và thưởng đặc biệt cho các phát minh, sáng kiến có ứng dụng hiệu quả. Xây dựng chính sách thu hút và giữ chân nhân tài; phát triển kỹ năng chuyên môn và quản trị hiện đại cho cán bộ quản lý và người lao động thông qua đào tạo về quản trị doanh nghiệp, tài chính và xu hướng công nghệ mới.

- Xây dựng cơ chế đánh giá kết quả thực hiện công việc theo hiệu quả, năng suất và chất lượng trên cơ sở đưa vào áp dụng hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất (Key Performance Indicator - KPI). Áp dụng cơ chế tiền lương đối với CBCNV gắn với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, năng suất lao động của đơn vị. Nghiên cứu cơ chế trả lương và chế độ đãi ngộ phù hợp đối với lực lượng lao động chất lượng cao để thu hút và xây dựng được đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh.

7. Giải pháp về khoa học công nghệ, an toàn, môi trường và phát triển bền vững

- Hoàn thành hệ sinh thái số trong toàn Tập đoàn để thúc đẩy quá trình dịch chuyển mô hình kinh doanh, tối ưu phương thức hoạt động và nâng cao năng lực quản trị vận hành. Ứng dụng công nghệ số nhằm tự động hóa quy trình sản xuất, quản lý điều hành, bảo đảm nhanh chóng minh bạch, chính xác, an toàn. Hoàn thiện mô hình kết nối trao đổi thông tin số với Chính phủ số và các doanh nghiệp, đơn vị trong Tập đoàn.

- Sắp xếp lại hệ thống khoa học công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Tập đoàn và các đơn vị thành viên theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi các hoạt động ĐMST từ Nghiên cứu phát triển (NCPT)-Ứng dụng-Thương mại hóa. Tăng cường mối liên kết giữa Tập đoàn và các đơn vị thông qua việc gắn bó chặt chẽ và lâu dài với nhau về công nghệ.

- Nghiên cứu xây dựng Trung tâm Khoa học Công Nghệ – Đổi mới sáng tạo – Đào tạo thống nhất, tập trung nguồn lực về KH-CN, ĐMST và chuyển đổi số (CĐS) toàn Tập đoàn, gắn liền công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển

đổi số, đào tạo với thực tiễn sản xuất. Phát triển Trung tâm thành bộ phận quan trọng trong hoạt động của Tập đoàn, có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu của Tập đoàn và Nhà nước về phát triển và ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy chế/quy định, cơ chế, chính sách về KHCN, ĐMST, và CDS, quản trị tài sản trí tuệ để phù hợp với nhu cầu nâng cao quy mô của hoạt động ĐMST, KHCN và CDS, nâng cao tính liên kết, giải phóng các nguồn lực, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm và độ trễ trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Rà soát, tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản về cơ chế, chính sách trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực chất lượng cao; hoàn thiện quy chế/quy định để bảo đảm hành lang pháp lý cho hoạt động của mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn trên môi trường số.

- Nâng cao quy mô và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp khuyến khích tiết kiệm nhiên liệu, chôn lấp CO₂ để giảm phát thải khí nhà kính và mở rộng sử dụng nhiên liệu sinh học.... Đẩy mạnh việc sử dụng nhiên liệu sạch, giảm lượng chất thải trong ngành dầu khí và nghiên cứu phát triển các giải pháp của toàn ngành nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng mục tiêu xây dựng lộ trình giảm phát thải đến năm 2050.

- Rà soát, cập nhật hệ thống quản lý ATSKMT liên tục, đáp ứng yêu cầu về công tác ATSKMT của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và năng lượng trong đó bao gồm lĩnh vực điện hạt nhân, phân công trách nhiệm thực hiện, đào tạo, giám sát và đánh giá quá trình thực hiện liên tục của hệ thống.

- Tăng cường quản lý công tác ATSKMT đối với các công trình dầu khí đã tiếm cận tuổi thọ thiết kế; Tăng cường năng lực, chủ động ứng phó các sự cố có khả năng phát sinh từ hoạt động dầu khí truyền thống; Xây dựng và thực hiện quy trình an toàn, kiểm tra, thanh tra và giám sát an toàn.

- Đánh giá, nhận diện các khía cạnh về ATSKMT phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh mới của Tập đoàn (CCS, CCUS, sản xuất hydrogen, amoniac, điện gió ngoài khơi, điện hạt nhân). Trước mắt phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng khung pháp lý về ATSKMT cho các hoạt động này và từng bước hoàn thiện quy định/hướng dẫn nội bộ của Petrovietnam về ATSKMT để kiểm soát công tác ATSKMT phát sinh từ các loại hình sản xuất này.

- Chú trọng công tác truyền thông, văn hóa doanh nghiệp; đảm bảo phát triển văn hóa doanh nghiệp Petrovietnam tương xứng với mục tiêu tăng trưởng.

8. Giải pháp về quốc phòng - an ninh - đối ngoại

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về công tác quốc phòng - an ninh - đối ngoại, gắn kết chặt chẽ với hoạt động dầu khí nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia.

- Thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa Petrovietnam với các Bộ, ngành và địa phương liên quan. Thực hiện nghiêm túc các quy chế phối hợp và thỏa thuận hợp tác với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trong việc khảo sát, điều tra cơ bản, tìm kiếm và thăm dò dầu khí; bảo vệ vùng biển và chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh cho việc triển khai tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên biển.
- Tận dụng và củng cố quan hệ hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành Dầu khí và mở rộng đầu tư ra nước ngoài, tạo điều kiện cho ngành phát triển toàn diện và bền vững.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Kế hoạch 5 năm 2026-2030 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được tổ chức thực hiện theo nguyên tắc quản trị biến động và quản trị mục tiêu trên cơ sở chương trình hành động và kế hoạch thành phần chi tiết, thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với định hướng của Đảng, Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, phù hợp thực tiễn diễn biến, yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Petrovietnam từng thời kỳ, phát huy tối đa nguồn lực sẵn có, tối ưu gia tăng chỉ số tăng trưởng và phát triển của Petrovietnam.

1. Hội đồng Thành viên Petrovietnam

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc tổ chức thực hiện thành công Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2026-2030 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- Chỉ đạo Tổng Giám đốc Petrovietnam, Thủ trưởng các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, Người đại diện phần vốn Petrovietnam tại các đơn vị xây dựng Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam và các đơn vị.
- Phê duyệt/ chấp thuận Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam và của các đơn vị. Quyết định điều chỉnh Kế hoạch 5 năm, hằng năm (khi cần thiết).
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm, hằng năm của Tổng Giám đốc Petrovietnam, Thủ trưởng các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo, Người đại diện phần vốn Petrovietnam tại các đơn vị theo quy định của pháp luật và Điều lệ Petrovietnam.

2. Ban Tổng Giám đốc Petrovietnam

- Tổ chức xây dựng, trình Hội đồng Thành viên Petrovietnam xem xét phê duyệt Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam; đề xuất Hội đồng Thành viên Petrovietnam phê duyệt/ chấp thuận kế hoạch 5 năm, hằng năm của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển, Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam. Trình Hội đồng Thành viên Petrovietnam xem xét phê duyệt/ chấp thuận điều chỉnh Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam và của các đơn vị thành viên (khi cần thiết).

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và điều hành toàn diện việc triển khai thực hiện Kế hoạch 5 năm, hằng năm của Petrovietnam.
- Chủ trì xây dựng, ban hành Kế hoạch hành động kèm theo các giải pháp chi tiết để triển khai thực hiện kế hoạch của Petrovietnam.

3. Các Ban chuyên môn/Văn phòng Petrovietnam

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng Ban/ Văn phòng và Kế hoạch hành động của Tập đoàn, chủ động tham mưu, thẩm định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao và đề xuất giải pháp thực hiện.

- Ban Chiến lược: Đầu mối giúp việc cho Hội đồng Thành viên Petrovietnam trong việc giám sát tổng thể việc triển khai Kế hoạch 5 năm của Petrovietnam; tổ chức thẩm định, tham mưu cho Hội đồng Thành viên về các đề xuất điều chỉnh Kế hoạch khi cần thiết.

- Ban Kinh tế - Đầu tư: Chủ trì xây dựng, theo dõi, đánh giá việc triển khai Kế hoạch 5 năm, Kế hoạch hằng năm và Kế hoạch cơ cấu lại của Petrovietnam và các đơn vị, đảm bảo bám sát mục tiêu Chiến lược phát triển Petrovietnam. Tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn đề xuất điều chỉnh Kế hoạch (khi cần thiết).

- Ban Tài chính - Kế toán: Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch (tài chính, huy động vốn,...) theo chức năng nhiệm vụ của Ban; tham mưu xây dựng kế hoạch tài chính 5 năm, hằng năm của Petrovietnam, phương án huy động vốn/ cân đối vốn và phân bổ nguồn lực tối ưu cho các dự án đầu tư trọng điểm.

- Ban Quản trị Nguồn nhân lực: Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch (phát triển nguồn nhân lực, đào tạo...) theo chức năng nhiệm vụ của Ban; chủ trì đề án tái cấu trúc mô hình tổ chức, xây dựng chính sách thu hút nhân tài và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu mới.

- Ban Thương mại Dịch vụ: Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch (phát triển thị trường, kinh doanh quốc tế,...) theo chức năng nhiệm vụ của Ban; đề xuất các giải pháp thực hiện.

- Ban Khoa học Công nghệ & Chuyển đổi số: Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch (KH-CN&ĐMST, CNTT...) theo chức năng nhiệm vụ của Ban; đề xuất các giải pháp thực hiện.

- Các Ban khác: Căn cứ chức năng nhiệm vụ, cụ thể hóa các mục tiêu kế hoạch công tác chuyên môn; chủ động tham mưu, đề xuất giải pháp thực hiện.

4. Thủ trưởng các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo; Người đại diện phần vốn của Petrovietnam tại các đơn vị thành viên

- Thủ trưởng các đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo chỉ đạo xây dựng kế hoạch 5 năm, hằng năm của đơn vị đảm bảo đồng bộ, thống nhất với kế hoạch chung của Petrovietnam.

– Người đại diện phần vốn của Petrovietnam thực hiện quyền cổ đông/thành viên góp vốn để chỉ đạo đơn vị xây dựng/ đề xuất điều chỉnh Kế hoạch 5 năm, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của đơn vị đảm bảo đồng bộ, thống nhất với kế hoạch chung của Petrovietnam; phối hợp với Petrovietnam thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại vốn của Petrovietnam đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn giai đoạn 2026-2030 theo quy định.

– Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên Petrovietnam về hiệu quả bảo toàn, phát triển phần vốn của Petrovietnam và kết quả hoạt động của đơn vị được cử làm đại diện./.



Handwritten signature

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG 5 NĂM 2026 - 2030**CÔNG TY MẸ - PETROVIETNAM**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **636** ~~NQ~~⁹-CNNL ngày **18** / **7** /2026 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2026-2030
1	Khai thác dầu khí	Tr.tấn quy dầu	20,91
1.1	Dầu thô, condensate	Tr.tấn	12,57
-	Trong nước	Tr.tấn	6,90
-	Nước ngoài	Tr.tấn	5,67
1.2	Khí	Tỷ m³	8,34
2	Bao tiêu sản phẩm lọc dầu từ Nhà máy LHD Nghi Sơn	Nghìn tấn	38.500
3	Sản xuất điện của Chi nhánh Phát điện Dầu khí (PVPGB)	Tỷ kWh	97,77
3.1	Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	Tỷ kWh	31,21
3.2	Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	Tỷ kWh	30,35
3.3	Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Tỷ kWh	20,87
3.4	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn 4	Tỷ kWh	13,81
3.5	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn 3	Tỷ kWh	1,53

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM 2026-2030 CÔNG TY MẸ - PETROVIETNAM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **6369** *NQ-CNNL* ngày **28** / **8** /2026 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nhu cầu vốn đầu tư 5 năm 2026-2030			Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn Chủ sở hữu	Vốn vay+ khác	
1	Lĩnh vực Tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí	22.003,2	17.551,6	4.451,7	
	Công ty Mẹ các Lô/mỏ	703,8	703,8	-	
-	Đầu tư Lô 04-3	484,8	484,8	-	- Số liệu theo KH năm 2026 của Công ty mẹ đã được phê duyệt. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2027-2030 sẽ được cập nhật tại kế hoạch Công ty mẹ hàng năm.
-	Đầu tư Lô 05-1 b và 05-1 c	59,9	59,9	-	
-	Đầu tư Lô 105-110/04	2,2	2,2	-	
-	Đầu tư Lô 117, 118, 119	19,9	19,9	-	
-	Lô 133&134	3,2	3,2	-	
-	Lô 146&147	3,2	3,2	-	
-	Lô 148&149	3,2	3,2	-	
-	Lô 156&159	3,2	3,2	-	
-	Dự phòng phí (Công ty mẹ)	124,4	124,4	-	
-	Dự án Phát triển Khí Lô B (PQPOC)	21.299,5	16.847,8	4.451,7	
2	Lĩnh vực Công nghiệp Khí	4.304,9	2.123,6	2.181,2	
	Công ty Điều hành dự án đường ống Tây Nam (SW-POC)	4.304,9	2.123,6	2.181,2	
3	Lĩnh vực Công nghiệp Điện	93.198,6	51.689,2	41.509,4	
-	Dự án Miền Trung 1 & 2	21,3	21,3	-	- Số liệu theo KH năm 2026 của Công ty mẹ đã được phê duyệt. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2027-2030 sẽ được cập nhật tại kế hoạch Công ty mẹ hàng năm.
-	Dự án CSHT TTĐL Long Phú - GD I	164,9	164,9	-	
-	Dự án NMNĐ Long Phú 1	33.248,1	33.248,1	-	
-	Dự án NMĐ Ô Môn III	31.401,5	9.405,4	21.996,0	
-	Dự án NMĐ Ô Môn IV	27.711,2	8.197,9	19.513,3	
-	Dự án NMNĐ Sông Hậu 1	82,8	82,8	-	
-	Dự án NMNĐ Thái Bình 2	173,8	173,8	-	
-	Dự án điện gió ngoài khơi (*)	90,0	90,0	-	Chi phí chuẩn bị đầu tư
-	Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (*)	305,0	305,0	-	Chi phí chuẩn bị đầu tư
4	Lĩnh vực Dịch vụ Dầu khí	6.170,2	6.170,2	-	
4.1	Dự án Công ty mẹ - Petrovietnam	4.725,6	4.725,6	-	
-	Dự án Trụ sở Lê Quang Đạo (*)				
-	Dự án trung tâm năng lượng sinh thái Petrovietnam				
-	Dự án Trung tâm KHCN & ĐMST tại Hoà Lạc (Thung lũng công nghệ Công nghiệp - Năng lượng PVN)	4.600,0	4.600,0	-	
-	Cảng Nghi Sơn Thanh Hóa	20,0	20,0	-	

STT	ĐƠN VỊ	Nhu cầu vốn đầu tư 5 năm 2026-2030			Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn Chủ sở hữu	Vốn vay+ khác	
-	Xây dựng Văn phòng đại diện tại 46 Trương Định, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	31,1	31,1	-	
-	Các hạng mục đầu tư nhóm C của PVCollege	74,5	74,5	-	
4.2	Mua sắm TSCĐ	1.444,6	1.444,6	-	
-	Đầu tư mua sắm TS, TTB Cơ quan TĐ	1.042,6	1.042,6	-	
-	Mua sắm TTB của PVU	81,2	81,2	-	
-	Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	80,0	80,0	-	
-	Mua sắm TTB của Trường CĐ nghề DK (PVCollege)	240,8	240,8	-	
-	Dự phòng phí (Cty Mẹ)	-	-	-	
	Tổng cộng (1+2+...+4)	125.677,0	77.534,7	48.142,3	

Ghi chú: Nhu cầu vốn đầu tư 5 năm 2026-2030 các dự án: Điện hạt nhân Ninh Thuận 2; Điện gió ngoài khơi; dự án Trụ sở Lê Quang Đạo sẽ được bổ sung trong kế hoạch hàng năm sau khi có FS được cấp thẩm quyền phê duyệt.

315
 P.Đ.Đ.
 3. NG
 G. L.
 00
 1. T. N.
 10

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ NHẬN VĂN BẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 6369NQ-CNNL ngày 28/7/2026
của Hội đồng Thành viên Petrovietnam)

TT	TÊN ĐƠN VỊ
1	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
2	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS)
3	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PVPower)
4	Công ty cổ phần - Tổng Công ty Lọc Hóa Dầu Việt Nam (BSR)
5	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)
6	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)
7	Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)
8	Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)
9	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling)
10	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
11	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PV Trans)
12	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí (PVSM)
13	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)
14	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)
15	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
16	Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)

